

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDKC TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty: Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam (VNECO)

Mã chứng khoán: VNE

Địa chỉ trụ sở chính: Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, Tp.Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3562.361 Fax: 0236.3562.367

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Quang Cần - Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, Tp.Đà Nẵng

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng):

Điện thoại: 0236.3562.361 Fax: 0236.3562.367

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

Công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất và Báo cáo tài chính Tổng hợp giữa niên độ quý 2 năm 2021 (Báo cáo tài chính chưa soát xét).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VNECO vào ngày 30/07/2021 tại địa chỉ website: <https://www.vneco.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!



Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VNECO;



TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN QUANG CẦN

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2021**

(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/06/2021)

THÁNG 07 NĂM 2021

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2021
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/06/2021)

THÁNG 07 NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(QUÝ 2 NĂM 2021 - DẠNG ĐÁY ĐÚ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/06/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.309.936.311.929	1.177.932.804.717
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	85.287.273.864	121.800.767.374
1. Tiền	111		82.750.850.689	115.229.156.512
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.536.423.175	6.571.610.862
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	34.512.747.390	11.692.884.339
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	3.011.852	3.011.852
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.048.652)	(2.530.252)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b1	34.511.784.190	11.692.402.739
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		909.759.622.233	816.503.637.963
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	499.362.900.459	555.248.233.504
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		317.037.656.752	169.439.406.927
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4.520.548	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	260.070.311.458	258.531.764.516
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(166.715.766.984)	(166.715.766.984)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	187.148.802.454	170.790.506.450
1. Hàng tồn kho	141		187.224.325.459	170.866.029.455
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(75.523.005)	(75.523.005)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		93.227.865.988	57.145.008.591
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	1.787.245.861	497.374.636
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		88.079.737.228	52.727.346.217
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	139.724	3.920.287.738
4. Tài sản ngắn hạn khác	154		3.360.743.175	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.607.394.845.877	915.041.068.536
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.997.500.000	6.997.500.000
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	V.3b	372.167.609	372.167.609
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	6.997.500.000	6.997.500.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(372.167.609)	(372.167.609)
II. Tài sản cố định	220		306.746.952.291	100.261.370.257
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	273.889.736.522	67.198.316.510
- Nguyên giá	222		397.192.426.504	179.403.139.614
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(123.302.689.982)	(112.204.823.104)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	32.857.215.769	33.063.053.747
- Nguyên giá	228		36.524.143.848	36.524.143.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.666.928.079)	(3.461.090.101)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	222.390.124.834	222.390.124.834
- Nguyên giá	231		222.390.124.834	222.390.124.834
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	1.022.398.519.791	543.891.211.180
1- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V12.a	79.930.337.662	83.797.928.126
2- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V12.b	942.468.182.129	460.093.283.054
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		36.973.369.324	37.099.709.421
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c2	6.381.244.859	6.507.584.956
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	33.204.010.541	33.204.010.541
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.341.886.076)	(6.341.886.076)

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/06/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b2	3.730.000.000	3.730.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.888.379.637	4.401.152.844
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	4.552.935.704	3.063.346.868
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		7.335.443.933	1.337.805.976
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2.917.331.157.806	2.092.973.873.253

Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/06/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.915.954.113.591	1.099.025.687.694
I. Nợ ngắn hạn	310		1.876.201.984.843	1.089.938.894.505
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	382.444.480.941	318.757.458.813
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		133.152.847.811	78.527.187.735
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	3.842.888.475	4.100.386.262
4. Phải trả người lao động	314		20.063.607.978	21.161.209.703
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	706.958.532.147	207.040.713.289
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10.846.810.228	0
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	79.411.966.721	74.388.575.076
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.a	532.051.998.413	379.190.552.782
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	4.426.706.246	4.307.569.012
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.002.145.883	2.465.241.833
II. Nợ dài hạn	330		39.752.128.748	9.086.793.189
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.093.372.601	0
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.b	35.766.304.155	8.558.816.314
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		892.451.992	527.976.875
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+439)	400		1.001.377.044.215	993.948.185.559
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	1.001.377.044.215	993.948.185.559
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.527.289.930	2.527.289.930
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.095.055.143	7.095.055.143
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(88.867.037.290)	(88.867.037.290)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.763.832.141	16.763.832.141
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		158.221.575	150.879.078
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		125.659.857.473	123.623.132.791
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		122.291.338.248	112.074.029.455
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.368.519.225	11.549.103.336
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		33.710.295.243	28.325.503.766
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.917.331.157.806	2.092.973.873.253

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ - QUÝ 2 NĂM 2021)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020 (*)	Năm 2021	Năm 2020 (*)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		500.603.610.959	152.215.591.934	632.842.080.685	269.432.973.939
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10	VII.1	500.603.610.959	152.215.591.934	632.842.080.685	269.432.973.939
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	476.941.989.198	127.508.427.145	590.117.658.439	240.646.254.615
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		23.661.621.761	24.707.164.789	42.724.422.246	28.786.719.324
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	921.407.339	337.713.191	1.102.133.991	518.346.800
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	8.527.394.889	2.868.218.854	15.070.169.294	5.115.453.968
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.527.545.389	2.867.944.119	15.070.382.801	5.114.845.231
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		177.914.447	139.462.897	366.582.247	154.800.363
9. Chi phí bán hàng	25		137.400.814	508.174.150	322.651.688	962.873.333
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13.035.585.291	11.138.646.509	24.085.224.537	22.079.161.350
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.060.562.553	10.669.301.364	4.715.092.965	1.302.377.836
12. Thu nhập khác	31	VII.5	130.603.157	254.798.883	203.672.552	260.500.520
13. Chi phí khác	32	VII.6	285.810.141	138.960.541	373.832.242	367.190.948
14. Lợi nhuận khác	40		(155.206.984)	115.838.342	(170.159.690)	(106.690.428)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.905.355.569	10.785.139.706	4.544.933.275	1.195.687.408
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	5.939.667.251	489.781.823	6.657.318.425	859.249.984
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		(5.947.658.311)	307.422.149	(5.997.637.957)	274.222.478
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.913.346.629	9.987.935.734	3.885.252.807	62.214.946
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		2.503.147.550	9.691.433.010	3.368.519.225	310.402.840
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		410.199.079	296.502.724	516.733.582	(248.187.894)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		31	118	41	4
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		31	118	41	4

(*): Báo cáo kết quả hoạt động SXKD Hợp nhất giữa niên độ quý 2/2020 và lũy kế 6 tháng đầu năm 2020 đã điều chỉnh theo BCTC Hợp nhất của Tổng Công ty được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Thành phố Hồ Chí Minh tại Đà Nẵng soát xét năm 2020).

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 QUÝ 2 NĂM 2021**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021)	(Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.544.933.275	1.195.687.408
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.312.540.613	5.682.768.519
- Các khoản dự phòng	03		(481.600)	5.453.096.994
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			19.783
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(765.343.047)	(673.147.163)
- Chi phí lãi vay	06		15.070.382.801	5.114.845.231
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.162.032.042	16.773.270.772
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(127.359.312.688)	28.776.748.798
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(16.358.296.004)	(17.817.198.009)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		79.884.474.000	(57.166.681.605)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(2.779.460.061)	798.443.196
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.911.298.802)	(5.163.880.290)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.332.404.824)	(1.468.841.595)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(36.739.120.455)	(2.258.542.759)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(89.433.386.792)	(37.526.681.492)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(116.933.722.924)	(8.742.552.560)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.534.784.190)	(7.829.166.667)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.019.000.000	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.850.600.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		306.030.111	241.463.184
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(127.292.877.003)	(14.330.256.043)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		684.337.892.813	245.248.874.278
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(504.125.122.528)	(202.854.519.607)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(186.159.200)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
QUÝ 2 NĂM 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021)	(Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		180.212.770.285	42.208.195.471
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(36.513.493.510)	(9.648.742.064)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		121.800.767.374	44.326.568.573
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(19.783)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	85.287.273.864	34.677.806.726

(**): Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất lũy kế 6 tháng đầu năm 2020 đã điều chỉnh theo BCTC Hợp nhất của Tổng Công ty được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Thành phố Hồ Chí Minh tại Đà Nẵng soát xét năm 2020).

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, , đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 02/7/2020, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam có tên giao dịch:
VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.
Tên viết tắt: **VNECO**

Trụ sở chính : Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại : 0236.3562361 Fax: 0236.3562367

Website : www.vneco.com.vn ; www.vneco.biz

E-mail : vneco@dng.vnn.vn ; vneco@vneco.com.vn

Logo :



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 30/06/2021 là 904.329.530.000 đồng (Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).

Tại ngày 28/05/2021, thời điểm chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội đồng cổ đông hợp thường niên năm 2021, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu ngân quỹ 84.989.200.000 đồng tương đương với 9,40% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 819.340.330.000 đồng tương đương với 90,60% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 84,30% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 7,29% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 6,30% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

❖ **Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Tổng Công ty**

• **Hội đồng quản trị:**

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Phạm Phú Mai	Thành viên
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Quang Cần	Thành viên
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên

• **Ban Điều hành:**

Ông Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng

❖ **Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:**

Ông: Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty
Ông: Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc Tổng Công ty

❖ **Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty nhiệm kỳ 2020-2025:**

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên
Ông Lê Chí Dũng	Thành viên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

✓ **Ngành nghề kinh doanh**

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; đẩy chuyển công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bán kẹo, rượu, bia, thuốc lá điếu sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở đóng tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4.1. Danh sách các công ty con: gồm 11 công ty con

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Khối 3, P. Trung Đô, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	52,93%	52,93%	52,93%
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Số 197 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	54,73%
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	55,93%	55,93%	55,93%
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Số 155 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	65,73%
5	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung (trước đây là Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO)	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%
8	Công ty CP Năng Lượng VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	51%	51%	51%
9	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Số 132 Cao Đức Lân, phường An Phú, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%
10	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%
11	Công ty CP VNECO-RME	Số 99 Lê Quốc Hưng, phường 12, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	51%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 2 công ty

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Số 13 Mai Hắc Đế, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	32,37%	32,37%	32,37%
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	P. Trần Quang Diệu, Bình Định	30,05%	30,05%	30,05%

4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 03 đơn vị

TT	Tên Công ty	Địa chỉ
1	Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Q. Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 337/30 Tân Kỳ Tân Quý, phường Tân Quý, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
3	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	10A15 Đầm Trấu, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính Hợp nhất: Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2021 trên Bảng cân đối kế toán Hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính Hợp nhất Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP Hồ Chí Minh tại Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư số 202") ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư số 202") ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phản ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính**✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

✓ Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

✓ **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
		Cuối kỳ	
		(30/06/2021)	
		Đầu năm	
		(01/01/2021)	
1. Tiền			
Tiền mặt tại quỹ		8.702.516.639	2.282.628.110
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		74.048.334.050	112.946.528.402
Các khoản tương đương tiền		2.536.423.175	6.571.610.862
Cộng		85.287.273.864	121.800.767.374
2. Các khoản đầu tư tài chính			
		Cuối kỳ	Đầu năm
		(30/06/2021)	(01/01/2021)
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh			
Tổng giá trị cổ phiếu	3.011.852	963.200	(2.048.652)
- VE9 (279CP)	3.011.852	963.200	(2.048.652)
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
		Cuối kỳ	Đầu năm
		(30/06/2021)	(01/01/2021)
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn	34.511.784.190	34.511.784.190	11.692.402.739
	34.511.784.190	34.511.784.190	11.692.402.739
b2. Dài hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.730.000.000	3.730.000.000	3.730.000.000
- Trái phiếu BIDV	550.000.000	550.000.000	550.000.000
	3.180.000.000	3.180.000.000	3.180.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Cuối kỳ (30/06/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp
c2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		6.696.252.757		6.507.584.956
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	679.075	5.854.100.000	679.075	5.854.100.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Lãi/(lỗ) lũy kế từ hoạt động liên kết		(2.157.847.243)		(2.346.515.044)
		Cuối kỳ (30/06/2021)		Đầu năm (01/01/2021)
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
	33.204.010.541	(6.341.886.076)	4.071.868.520	33.204.010.541
	179.472		179.472	179.472
	916.740	0	916.740	916.740
	1.913.808	0	1.913.808	1.913.808
	2.381.000.521	0	4.068.858.500	2.381.000.521
	30.820.000.000	(6.341.886.076)	(i)	30.820.000.000
				(6.341.886.076)
				(i)
				4.071.868.520
				4.071.868.520

c3. Đầu tư vào đơn vị khác

- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1 (số lượng: 20 cổ phần)
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9 (số lượng: 99 cổ phần)
- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (số lượng: 104 cổ phần)
- Công ty CP Sông Ba (số lượng: 262.507 cổ phần)
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO (số lượng: 3.082.000 cổ phần)

(i): Theo quy định tại thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, do khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết có phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 31/03/2021 chưa thể xác định được để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đắk Lắk	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung (trước đây là Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO)	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản, dịch vụ;...
- Công ty CP Năng Lượng VNECO	Đà Nẵng	51%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Dầu tư VNECO	TP HCM	100%	Xây lắp, kinh doanh BĐS, thương mại;...
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh BĐS, thương mại;...
Công ty liên kết			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Nghệ An	32,37%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...

d. Giao dịch các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên kết, cụ thể như sau:

• **Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	CÔNG TY CON	83.250.083.994	525.646.668.311	68.902.930.476	539.993.821.829
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	4.639.746.000	254.685.105	958.156.821	3.936.274.284
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	1.367.730.756	66.144.119	0	1.433.874.875
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	3.272.015.244	188.540.986	958.156.821	2.502.399.409
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	4.305.436.215	182.955.168	1.260.777.464	3.227.613.919
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	4.305.436.215	182.955.168	1.260.777.464	3.227.613.919
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	6.603.449.567	2.028.677.160	3.994.604.776	4.637.521.951
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	2.861.379.692	1.801.415.477	2.738.305.378	1.924.489.791
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	3.742.069.875	227.261.683	1.256.299.398	2.713.032.160
5	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	4.606.155.710	219.981.454	956.402.342	3.869.734.822
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	1.340.131.850	48.195.066	0	1.388.326.916
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng	3.266.023.860	171.786.388	956.402.342	2.481.407.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	cụ thi công (thu xếp trả chậm)				
6	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	167.973.595	5.520.224.147	232.989.073	5.455.208.669
	Giao dịch phải thu khác	167.973.595	390.475.565		558.449.160
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	0	5.129.748.582	232.989.073	4.896.759.509
7	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	62.497.000.943	517.437.033.277	61.500.000.000	518.434.034.220
	Giao dịch liên quan phải thu khác	890.060.645	1.034.816.987	0	1.924.877.632
	Giao dịch liên quan Hợp đồng tổng thầu EPC	61.606.940.298	516.402.216.290	61.500.000.000	516.509.156.588
8	Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thăng	430.321.964	3.112.000	0	433.433.964
	Giao dịch liên quan phải thu khác	430.321.964	3.112.000	0	433.433.964
9	Công ty TNHH Xây dựng Năng lượng VNECO	0	170.067.892	19.150.000	150.917.892
	Giao dịch liên quan phải thu khác	0	170.067.892	19.150.000	150.917.892
	CÔNG TY LIÊN KẾT	0	1.016.438.356	1.011.917.808	4.520.548
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	0	1.016.438.356	1.011.917.808	4.520.548
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	1.016.438.356	1.011.917.808	4.520.548
	Tổng cộng	83.250.083.994	526.663.106.667	69.914.848.284	539.998.342.377

• **Các khoản phải trả:**

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	CÔNG TY CON	10.374.427.436	34.835.424.485	31.799.738.247	13.410.113.674
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	5.674.479.236	2.091.706.723	2.438.615.322	5.327.570.637
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	5.674.479.236	2.091.706.723	2.438.615.322	5.327.570.637
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	566.018.532	1.389.071.509	5.411.303.688	(3.456.213.647)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	566.018.532	1.389.071.509	5.411.303.688	(3.456.213.647)
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	4.786.133.525	9.881.834.489	7.777.144.249	6.890.823.765
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	4.786.133.525	9.881.834.489	7.777.144.249	6.890.823.765
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	253.135.943	19.346.441.534	13.196.076.396	6.403.501.081
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	253.135.943	19.346.441.534	13.196.076.396	6.403.501.081
5	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	(905.339.800)	2.126.370.230	2.976.598.592	(1.755.568.162)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(905.339.800)	2.126.370.230	2.976.598.592	(1.755.568.162)
6	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	0	8.650.503.690	8.357.516.198	292.987.492
	Giao dịch liên quan hợp đồng thương mại	0	8.650.503.690	8.357.516.198	292.987.492
7	Công ty CP VNECO - RME	0	10.194.849.661	16.675.549.195	(6.480.699.534)
	Giao dịch liên quan hợp đồng thương mại	0	10.194.849.661	16.675.549.195	(6.480.699.534)
	CÔNG TY LIÊN KẾT	24.116.044.364	23.527.491.330	29.401.717.177	18.241.818.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	20.380.156.505	16.931.173.769	18.699.198.756	18.612.131.518
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	20.380.156.505	16.931.173.769	18.699.198.756	18.612.131.518
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	3.735.887.859	6.596.317.561	10.702.518.421	(370.313.001)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	3.735.887.859	6.596.317.561	10.702.518.421	(370.313.001)
	Tổng cộng	34.490.471.800	58.362.915.815	61.201.455.424	31.651.932.191

3. Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ (30/06/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	10.687.875.257	10.258.645.386
Ban QLDA QLDA các công trình điện miền Trung	56.916.198.949	7.951.632.859
Ban QLDA QLDA các công trình điện miền Nam	57.225.353.722	53.056.022.302
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	199.257.387	199.257.387
Công ty CP Điện lực Khánh Hòa	0	80.146.199
Tầng Công ty ĐTVT đường cao tốc Việt Nam	461.101.938	461.101.938
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Cty điện lực miền Bắc)	21.716.615.030	15.094.179.424
Ban Quản lý DA Phát triển điện lực Hà Nội	8.291.539.343	14.327.657.429
Ban Quản lý dự án lưới điện Hà Nội	15.267.569.951	19.783.879.616
Ban Quản lý DA Điện lực Miền Nam - TCT điện lực miền Nam	2.431.349	2.431.349
Công ty truyền tải điện 2	314.863.403	314.863.403
Công ty CP Đầu tư và xây dựng điện Hồi Xuân VNECO	56.368.465.234	56.368.465.234
CN Tổng Công ty điện lực miền Nam - Công ty lưới điện cao thế miền Nam	1.406.635.964	1.406.635.964
Công ty CP Xây lắp điện 1	0	1.005.913.831
Ban Quản lý DA lưới điện - TCT điện lực miền Bắc	26.492.729.515	7.650.860.992
Ban Quản lý DA lưới điện miền Trung - TCT điện lực miền Trung	1.201.463.584	2.583.033.869
Tổng Công ty điện lực miền Trung	14.952.950.949	50.441.495.553
SUMEC - VP điều hành DA điện mặt trời CưJut	6.344.315.839	6.344.315.839
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đại Phong CN Bình Thuận	1.438.313.296	1.438.313.296
Ban QLDA lưới điện Nông thôn - TCT điện lực miền Trung	2.113.108.809	2.193.681.970
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp điện số 8 Bình Thuận	0	6.068.404.022
Công ty TNHH Về Nguồn	1.122.006.268	989.506.268
Công ty CP Malblue	0	119.269.397.327
Công ty TNHH Đầu tư Lâm Thuận Phát	6.907.700.400	6.907.700.400
Công ty Cổ phần giải pháp năng lượng Minh Thông	25.150.379.392	65.150.379.392
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	6.621.329.616	46.565.548.549
Công ty Cổ phần Sao Thái Sơn	18.812.967.129	0
Công ty Cổ phần thương mại REENIZE	44.023.353.000	0
Công ty TNHH Tam Khải	2.058.270.095	0
Công ty TNHH Điện Gió ADANI Phước Minh	9.922.000.000	0
Phải thu các đối tượng khác tại Công ty mẹ	141.804.888	157.376.888
Phải thu các đối tượng khác tại các Công ty con	103.202.300.152	59.177.386.818
Cộng	499.362.900.459	555.248.233.504

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

Phải thu dài hạn khách hàng tại các Công ty con	372.167.609	372.167.609
Cộng	372.167.609	372.167.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. Phải thu khác	Cuối kỳ (30/06/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu khác là các bên liên quan (*)	0	0	0	0
Phải thu khác (**)	260.070.311.458	(120.836.003.384)	258.531.764.516	(120.836.003.384)
Cộng	260.070.311.458	(120.836.003.384)	258.531.764.516	(120.836.003.384)
(*) Phải thu khác là các bên liên quan	Cuối kỳ (30/06/2021)	Dự phòng (31/03/2021)	Đầu kỳ (01/01/2021)	Dự phòng (01/01/2021)
Cộng	0	0	0	0
(**) Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ (30/06/2021)	Dự phòng (30/06/2021)	Đầu kỳ (01/01/2021)	Dự phòng (01/01/2021)
- Các khoản thu khác tại Công ty mẹ	197.406.453.355	(118.828.047.274)	196.616.385.934	(118.828.047.274)
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	5.148.800		5.148.800	
Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Tràng Bom	74.411.900		74.411.900	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	152.569.200		152.569.200	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Phan Thiết	70.000.000		70.000.000	
Phải thu liên quan đến BĐS TP Hồ Chí Minh	89.340.573.879	(89.340.573.879)	89.340.573.879	(89.340.573.879)
Phải thu tạm ứng	6.157.768.859		9.152.025.547	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phú Vang	6.679.000		6.679.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bắc Bình	45.044.910		45.044.910	
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	83.023.100		83.023.100	
Đền bù thay chủ đầu tư	35.000.000		359.282.000	
Bà Trần Thị Kiều Tiên	0		1.850.600.000	
Phải thu hợp tác đầu tư	60.000.000.000		60.000.000.000	
Tập hợp công nợ phải thu khó đòi	29.487.473.395	(29.487.473.395)	29.487.473.395	(29.487.473.395)
Phải thu các đối tượng khác	11.948.760.312		5.989.554.203	
- Các khoản thu khác tại Công ty con	62.663.858.103	(2.007.956.110)	61.915.378.582	(2.007.956.110)
Cộng	260.070.311.458	(120.836.003.384)	258.531.764.516	(120.836.003.384)
b. Dài hạn	Cuối kỳ (30/06/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
- Các khoản ký quỹ tại Công ty con	6.997.500.000		6.997.500.000	
Cộng	6.997.500.000		6.997.500.000	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ (30/06/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tài sản thiếu chờ xử lý		0		0
Cộng		0		0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ (30/06/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	- Nguyên liệu, vật liệu	15.050.007.935	(33.762.087)	9.638.649.982
- Công cụ, dụng cụ	189.625.693	(1.878.552)	403.880.196	(1.878.552)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	150.202.721.061	0	136.699.941.076	0
- Thành phẩm	13.626.582.271	(39.882.366)	12.232.068.009	(39.882.366)
- Hàng hóa	8.155.388.499	0	11.891.490.192	0
- Hàng gửi bán	0	0	0	0
Cộng	187.224.325.459	(75.523.005)	170.866.029.455	(75.523.005)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH					
Tại 01/01/2021	79.356.286.461	61.582.535.154	37.707.844.499	756.473.500	179.403.139.614
Tăng trong kỳ	2.397.247.680	204.955.748.600	10.387.020.568	376.363.636	218.116.380.484
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Đầu tư mua sắm mới	2.397.247.680	204.955.748.600	10.387.020.568	376.363.636	218.116.380.484
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	131.027.450	196.066.144	0	0	327.093.594
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	131.027.450	196.066.144	0	0	327.093.594
Tại 30/06/2021	81.622.506.691	266.342.217.610	48.094.865.067	1.132.837.136	397.192.426.504
HAO MÒN					
Tại 01/01/2021	48.556.952.697	41.333.797.697	21.632.140.562	681.932.148	112.204.823.104
Tăng trong kỳ	2.536.351.462	6.718.403.867	1.836.903.291	15.044.015	11.106.702.635
- Khấu hao trong kỳ	2.536.351.462	6.718.403.867	1.836.903.291	15.044.015	11.106.702.635
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	1.637.843	7.197.914	0	0	8.835.757
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	1.637.843	7.197.914	0	0	8.835.757
Tại 30/06/2021	51.091.666.316	48.045.003.650	23.469.043.853	696.976.163	123.302.689.982
GT CÒN LẠI TSCĐ HH					

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Tại 01/01/2021	30.799.333.764	20.248.737.457	16.075.703.937	74.541.352	67.198.316.510
Tại 30/06/2021	30.530.840.375	218.297.213.960	24.625.821.214	435.860.973	273.889.736.522

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH				
Tại 01/01/2021	35.894.857.528	50.086.320	579.200.000	36.524.143.848
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/06/2021	35.894.857.528	50.086.320	579.200.000	36.524.143.848
HAO MÒN				
Tại 01/01/2021	2.907.141.281	50.086.320	503.862.500	3.461.090.101
<i>Tăng trong kỳ</i>	192.656.728	0	13.181.250	205.837.978
- Khấu hao trong kỳ	192.656.728	0	13.181.250	205.837.978
- Tặng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/06/2021	3.099.798.009	50.086.320	517.043.750	3.666.928.079
GT CÒN LẠI TSCĐ VH				
Tại 01/01/2021	32.987.716.247	0	75.337.500	33.063.053.747
Tại 30/06/2021	32.795.059.519	0	62.156.250	32.857.215.769

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản gắn liền trên đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ BDS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/2021	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 30/06/2021	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834
HAO MÒN			
Tại 01/01/2021	0	0	0
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 30/06/2021	0	0	0
GT CÒN LẠI BĐS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/2021	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834
Tại 30/06/2021	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834

	Cuối kỳ (30/06/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
11. Tài sản dở dang dài hạn		
11a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế	79.930.337.662	83.797.928.126
Cộng (11a)	79.930.337.662	83.797.928.126
11b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng	71.925.102.010	64.774.433.222
Dự án Điện gió Thuận Nhiên Phong	863.187.391.025	371.831.965.088
Các dự án khác	7.355.689.094	23.486.884.744
Cộng (11b)	942.468.182.129	460.093.283.054
Cộng (11a + 11b)	1.022.398.519.791	543.891.211.180
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.787.245.861	497.374.636
Cộng	1.787.245.861	497.374.636
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	4.048.009.033	1.733.188.467
- Chi phí trả trước dài hạn khác	504.926.671	1.330.158.401
Cộng	4.552.935.704	3.063.346.868

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối kỳ (30/06/2021)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2021)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
20.a. Vay ngắn hạn						
- Công ty mẹ vay	413.835.437.578	413.835.437.578	493.690.565.037	405.688.292.222	325.833.164.763	325.833.164.763
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	413.835.437.578	413.835.437.578	493.690.565.037	405.688.292.222	325.833.164.763	325.833.164.763
- Các Công ty con vay	107.267.666.943	107.267.666.943	145.325.522.098	89.314.974.974	51.257.119.819	51.257.119.819
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	7.893.237.050	7.893.237.050	14.457.787.368	17.724.697.535	11.160.147.217	11.160.147.217
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	4.722.856.347	4.722.856.347	18.127.075.123	17.204.409.609	3.800.190.833	3.800.190.833
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	74.905.507.871	74.905.507.871	82.138.397.212	28.182.889.341	20.950.000.000	20.950.000.000
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	18.948.565.675	18.948.565.675	29.732.262.395	26.130.478.489	15.346.781.769	15.346.781.769
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	797.500.000	797.500.000	870.000.000	72.500.000	0	0
Nợ dài hạn đến hạn trả	10.948.893.892	10.948.893.892	13.063.916.215	4.215.290.523	2.100.268.200	2.100.268.200
Tại Công ty mẹ	10.884.893.892	10.884.893.892	13.063.916.215	4.215.290.523	2.036.268.200	2.036.268.200
Tại các Công ty con	64.000.000	64.000.000			64.000.000	64.000.000
Cộng vay ngắn hạn	532.051.998.413	532.051.998.413	652.080.003.350	499.218.557.719	379.190.552.782	379.190.552.782

20.b. Vay dài hạn

- Công ty mẹ vay	45.033.598.039	45.033.598.039	46.610.858.206	11.179.544.677	9.602.284.510	9.602.284.510
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	45.033.598.039	45.033.598.039	46.610.858.206	11.179.544.677	9.602.284.510	9.602.284.510
- Các Công ty con vay	1.681.600.008	1.681.600.008	800.000.000	175.199.996	1.056.800.004	1.056.800.004
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	352.000.000	352.000.000		64.000.000	416.000.000	416.000.000
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	569.600.008	569.600.008		71.199.996	640.800.004	640.800.004
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	760.000.000	760.000.000	800.000.000	40.000.000	0	0
Cộng vay dài hạn	46.715.198.047	46.715.198.047	47.410.858.206	11.354.744.673	10.659.084.514	10.659.084.514
Trừ nợ dài hạn ở mục 20.a	10.948.893.892	10.948.893.892	13.063.916.215	4.215.290.523	2.100.268.200	2.100.268.200
Tại Công ty mẹ	10.884.893.892	10.884.893.892	13.063.916.215	4.215.290.523	2.036.268.200	2.036.268.200
Tại các Công ty con	64.000.000	64.000.000			64.000.000	64.000.000
Cộng các khoản vay dài hạn	35.766.304.155	35.766.304.155	0	0	8.558.816.314	8.558.816.314
Cộng (20.a+20.b)	567.818.302.568	567.818.302.568	652.080.003.350	499.218.557.719	387.749.369.096	387.749.369.096

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (30/06/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	363.832.349.423	363.832.349.423	298.377.302.308	298.377.302.308
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	106.778.663	106.778.663	106.778.663	106.778.663
Công Ty TNHH Phúc Thịnh	223.395.768	223.395.768	223.395.768	223.395.768
CN Công Ty TNHH MTV BCA - Thăng Long Tại TP HCM	2.098.470.560	2.098.470.560	4.653.470.561	4.653.470.561
Công Ty CP Cơ Điện Lạnh Nam Thịnh - CN Đà Nẵng	602.055.614	602.055.614	602.055.614	602.055.614
Công ty TNHH MTV Xây dựng điện Miền Tây Cao Bằng	3.609.563.828	3.609.563.828	2.583.313.112	2.583.313.112
Công ty CP EPC Điện mặt trời Việt Nam	0	0	2.405.256.104	2.405.256.104
Công ty CP Xây lắp và thiết bị Đại An	2.233.248.937	2.233.248.937	2.233.248.937	2.233.248.937
Công ty TNHH Đầu tư Hóa Phan Việt Nam	3.240.653.832	3.240.653.832	5.130.339.432	5.130.339.432
Công ty TNHH Thép Thiên Long	0	0	102.224.840.521	102.224.840.521
Công ty TNHH TM DV Cát Tâm	0	0	35.231.860.217	35.231.860.217
Công ty YIXING BOYU ELECTRIC POWER MACHINERY CO.,LTD	1.144.023.770	1.144.023.770	19.926.103.160	19.926.103.160
Công ty Cổ phần Xây Dựng Hoàng Thăng	1.350.000.000	1.350.000.000	11.620.558.382	11.620.558.382
Công ty TNHH Phát triển kỹ thuật Công nghệ FRA	0	0	9.738.520.000	9.738.520.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Điện số Năm	1.724.602.856	1.724.602.856	8.724.602.856	8.724.602.856
Công Ty TNHH Hùng Quý	0	0	5.191.718.882	5.191.718.882
Công ty CP Sông Đà 11	5.958.158.969	5.958.158.969	4.673.227.296	4.673.227.296
Công Ty CP nghiên cứu và thí nghiệm điện	786.206.000	786.206.000	3.286.206.000	3.286.206.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại và Dịch Vụ Việt Nam Toàn Cầu	3.145.355.579	3.145.355.579	3.145.355.579	3.145.355.579
Công ty TNHH Thương mại lắp đặt PCCC Tân Lập	0	0	1.273.289.438	1.273.289.438
Cụng ty TNHH LEXIM	164.254.176.042	164.254.176.042		
Cụng ty TNHH GE Việt Nam	27.255.360.000	27.255.360.000		
Phải trả cho các đối tượng khác tại Công ty mẹ	74.865.010.672	74.865.010.672	26.252.842.877	26.252.842.877
Phải trả cho các khách hàng khác tại Công ty con	71.235.288.333	71.235.288.333	49.150.318.909	49.150.318.909
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	18.612.131.518	18.612.131.518	20.380.156.505	20.380.156.505
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	18.612.131.518	18.612.131.518	20.380.156.505	20.380.156.505
Cộng (a+b)	382.444.480.941	382.444.480.941	318.757.458.813	318.757.458.813
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ (30/06/2021)	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm (01/01/2021)
a. Phải nộp	3.842.888.475	42.559.136.872	42.301.639.085	4.100.386.262
Thuế Giá trị gia tăng	1.170.079.376	40.665.720.484	38.641.111.696	3.194.688.164
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.115.658.084	1.332.404.824	2.737.030.687	711.032.221
Thuế thu nhập cá nhân	213.683.015	479.781.904	520.117.170	173.347.749
Thuế khác	343.468.000	81.229.660	403.379.532	21.318.128
b. Phải thu				
Thuế Giá trị gia tăng			0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp			139.724	3.920.287.738
Thuế khác			0	0
Cộng			139.724	3.920.287.738

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (30/06/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
a. Ngắn hạn		
Công ty mẹ trích trước chi phí lãi vay	644.152.224	407.878.678
Công ty mẹ trích trước chi phí công trình	679.097.569.391	193.660.880.000
Công ty mẹ trích trước chi phí mua trụ sở làm việc	2.173.436.096	2.173.436.096
Công ty mẹ trích trước chi phí thù lao HĐQT, BKS, phí kiểm toán...	90.000.000	232.608.108
Công ty mẹ trích trước chi phí phải trả khác	589.784.000	1.852.745.000
Các khoản trích trước chi phí tại Công ty con	24.363.590.436	8.713.165.407
Cộng	706.958.532.147	207.040.713.289
19. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	680.834.786	659.472.696
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	1.515.740.037	891.745.952
- Các khoản phải trả nộp khác (*)	77.215.391.898	72.837.356.428
Cộng	79.411.966.721	74.388.575.076
(*) Trong đó các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại Công ty mẹ	61.223.321.930	61.236.321.930
+ Phải trả khác cho các bên liên quan (**)	0	0
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông	997.683.250	997.683.250
+ Khoản phải trả Hợp tác đầu tư	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Phải trả, phải nộp khác	225.638.680	238.638.680
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Công ty con	15.992.069.968	11.601.034.498
Cộng	77.215.391.898	72.837.356.428
(**) Phải trả cho các bên liên quan		
Cộng		
	0	0
b. Dài hạn		
- Phải trả dài hạn khác tại Công ty con	0	0
Cộng	0	0
23. Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4.426.706.246	4.307.569.012
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	892.451.992	527.976.875
Cộng	892.451.992	527.976.875

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng
 Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2021

Tel: 0236.3562361 Fax: 0236.3562367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn góp)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ			Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH				
Số dư tại 01/01/2021	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	123.623.132.791	16.763.832.141	150.879.078	(88.867.037.290)	28.325.503.766	0	993.948.185.559
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	865.371.675	0	0	0	106.534.503	0	971.906.178
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (*)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/03/2021	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	124.488.504.466	16.763.832.141	150.879.078	(88.867.037.290)	28.432.038.269	0	994.920.091.737
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	2.503.147.550	0	0	0	410.199.079	0	2.913.346.629
- Tăng khác	0	0	0	0	0	7.342.497	0	4.868.057.895	0	4.875.400.392
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	791.023.309	0	0	0	0	0	791.023.309
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	540.771.234	0	0	0	0	0	540.771.234
Số dư tại 30/06/2021	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	125.659.857.473	16.763.832.141	158.221.575	(88.867.037.290)	33.710.295.243	0	1.001.577.044.215

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(*) Trong đó, tại 30/06/2021:

- Cổ phiếu quỹ như sau:

- Tại Công ty mẹ	(86.919.236.536)
- Tại Công ty con	(1.947.800.754)
Cộng	(88.867.037.290)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
	(30/06/2021)	(01/01/2021)
- Vốn góp của Nhà nước (do SCIC đại diện)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	904.329.530.000	904.329.530.000
Cộng	904.329.530.000	904.329.530.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp đầu kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp cuối kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
+ Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.498.920	8.498.920
+ Cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ mua lại	8.498.920	8.498.920
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.934.033	81.934.033
+ Cổ phiếu phổ thông	81.934.033	81.934.033
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	16.763.832.141	16.763.832.141
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	158.221.575	150.879.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Chỉ tiêu	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	500.603.610.959	152.215.591.934	632.842.080.685	269.432.973.939
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	213.898.246.908	128.976.654.277	334.205.472.630	217.237.606.197
- Doanh thu bán hàng	286.071.551.022	10.559.781.223	291.526.762.186	14.588.962.850
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	207.798.326	392.059.597	468.840.151	919.794.050
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	0	12.051.215.655	5.866.760.073	36.301.048.113
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	426.014.703	235.881.182	774.245.645	385.562.729
2- Giá vốn hàng bán	476.941.989.198	127.508.427.145	590.117.658.439	240.646.254.615
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	191.570.696.835	107.065.569.521	293.593.119.654	193.255.155.721
- Giá vốn bán hàng	283.581.112.187	8.655.982.283	288.140.432.058	11.498.386.000
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.550.323.212	1.592.856.951	3.027.367.289	3.699.221.225
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	0	10.004.718.319	4.997.083.843	31.922.333.956
- Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	239.856.964	189.300.071	359.655.595	271.157.713
3- Doanh thu hoạt động tài chính	921.407.339	337.713.191	1.102.133.991	518.346.800
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	584.616.395	337.713.191	765.343.047	518.346.800
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	336.790.944	0	336.790.944	0
- Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
4- Chi phí tài chính	8.527.394.889	2.868.218.854	15.070.169.294	5.115.453.968
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	0	0	0	0
- CP cho vay và đi vay vốn	8.527.545.389	2.867.944.119	15.070.382.801	5.114.845.231
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	19.783	0	19.783
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0	0	0
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(150.500)	0	(481.600)	0
- CP Tài chính khác	0	254.952	268.093	588.954
5- Thu nhập khác	130.603.157	254.798.883	203.672.552	260.500.520
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	0	0	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	130.603.157	254.798.883	203.672.552	260.500.520
6- Chi phí khác	285.810.141	138.960.541	373.832.242	367.190.948
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	0	0	0	0
- Chi phí bảo lãnh dự thầu	0	16.465.422	0	16.465.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Các khoản chậm nộp tại Công ty mẹ	6.716.499	3.447.099	6.716.499	5.842.881
- Các khoản chậm nộp tại các Công ty con	1.929.162	8.117.030	68.883.922	13.337.387
- Điều chỉnh giá trị công trình	0		0	
- Các khoản khác	277.164.480	110.930.990	298.231.821	331.545.258
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.939.667.251	489.781.823	6.657.318.425	859.249.984
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	5.939.667.251	489.781.823	6.657.318.425	859.249.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**1- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30 tháng 06 năm 2021	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	532.051.998.413	35.766.304.155	567.818.302.568
Phải trả người bán	382.444.480.941	-	382.444.480.941
Chi phí phải trả	706.958.532.147	-	706.958.532.147
Các khoản phải trả khác	79.411.966.721	-	79.411.966.721
Cộng	1.700.866.978.222	35.766.304.155	1.736.633.282.377

31 tháng 12 năm 2020			
Các khoản vay và nợ	379.190.552.782	8.558.816.314	387.749.369.096
Phải trả người bán	318.757.458.813	-	318.757.458.813
Chi phí phải trả	207.040.713.289	-	207.040.713.289
Các khoản phải trả khác	74.388.575.076	-	74.388.575.076
Cộng	979.377.299.960	8.558.816.314	987.936.116.274

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.20.a - Vay và nợ ngắn hạn và Thuyết minh số V.20.b - Vay và nợ dài hạn).

2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chi tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2021		31/12/2020		30/06/2021	31/12/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	85.287.273.864	0	121.800.767.374	0	85.287.273.864	121.800.767.374
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	34.512.747.390	(2.048.652)	11.692.884.339	(2.530.252)	34.510.698.738	11.690.354.087
- Phải thu khách hàng	499.362.900.459	(45.585.781.120)	555.248.233.504	(45.629.222.920)	453.777.119.339	509.619.010.584
- Phải thu khác	267.067.811.458	(120.836.003.384)	258.531.764.516	(120.836.003.384)	146.231.808.074	137.695.761.132
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	33.204.010.541	(6.341.886.076)	33.204.010.541	(6.341.886.076)	26.862.124.465	26.862.124.465
TỔNG CỘNG	919.434.743.712	(172.765.719.232)	980.477.660.274	(172.809.642.632)	746.669.024.480	807.668.017.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2021		31/12/2020		30/06/2021	31/12/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	567.818.302.568	0	387.749.369.096	0	567.818.302.568	387.749.369.096
- Phải trả người bán	382.444.480.941	0	318.757.458.813	0	382.444.480.941	318.757.458.813
- Chi phí phải trả	706.958.532.147	0	207.040.713.289	0	706.958.532.147	207.040.713.289
- Phải trả khác	79.411.966.721	0	74.388.575.076	0	79.411.966.721	74.388.575.076
Cộng	1.736.633.282.377	0	987.936.116.274	0	1.736.633.282.377	987.936.116.274

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Báo cáo theo bộ phận:

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính, cụ thể như sau:

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp:

- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (VNECO 3): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (VNECO 4): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (VNECO 8): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12 (VNECO 12): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty TNHH MTV Điện gió Thuận Nhiên Phong 1: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng : Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung : Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty TNHH Đầu tư VNECO: Xây lắp các công trình, kinh doanh BDS, thương mại..
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO: Xây lắp các công trình, thương mại, dịch vụ..
- Công ty CP VNECO - RME: Xây lắp các công trình, thương mại, dịch vụ..

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quý 2 năm 2021	Công ty mẹ	Các công ty con	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>752.348.015.405</u>	<u>237.154.773.855</u>	(488.899.178.301)	500.603.610.959
Giá vốn hàng bán	707.069.281.636	<u>229.285.619.744</u>	(459.412.912.182)	476.941.989.198
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	45.278.733.769	7.869.154.111	(29.486.266.119)	23.661.621.761

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021	Công ty mẹ	Các công ty con	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	953.872.779.834	<u>261.488.196.697</u>	(582.518.895.846)	632.842.080.685
Giá vốn hàng bán	893.649.733.356	<u>249.271.045.077</u>	(552.803.119.994)	590.117.658.439
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	60.223.046.478	12.217.151.620	(29.715.775.852)	42.724.422.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất giữa niên độ quý 2 năm 2021, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình các nội dung sau:

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ trên Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 2 năm 2021 lãi 2.503 triệu đồng giảm 7.188 triệu đồng tương đương tăng 74,17 % so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu do nguyên nhân sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	500.603	152.215	348.388	228,88
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.661	24.707	(1.046)	(4,23)
3	LNST TNDN của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất	2.503	9.691	(7.188)	(74,17)

- Trong quý 2/2021, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 348.388 triệu đồng tương đương tăng 228,88% so với cùng kỳ năm 2020: Trong đó doanh thu về hoạt động xây lắp điện truyền thống tăng 84.921 triệu đồng tương đương tăng 65,84% so với cùng kỳ năm 2020; doanh thu hoạt động bán hàng tăng 275.511 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2020; doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản sụt giảm 12.051 triệu đồng. Đồng thời sau khi điều chỉnh các giao dịch nội bộ, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2/2021 giảm 1.046 triệu đồng tương đương giảm 4,23% so với cùng kỳ năm 2020;

==>> Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2/2021 sau khi bù đắp được các khoản chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ quý 2/2021 trên BCTC Hợp nhất đạt 2.503 triệu đồng giảm 7.188 triệu đồng tương đương giảm 74,17% so với cùng kỳ năm 2020.

2. Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ trên Báo cáo tài chính Hợp nhất 6 tháng đầu năm 2021 lãi 3.368 triệu đồng tăng 3.058 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu do nguyên nhân sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	632.842	269.432	363.410	134,88
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.724	28.786	13.938	48,42
3	LNST TNDN của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất	3.368	310	3.058	986,45

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2021 tăng 363.410 triệu đồng tương đương tăng 134,88% so với cùng kỳ năm 2020: Trong đó doanh thu về hoạt động xây lắp điện truyền thống tăng 116.967 triệu đồng tương đương tăng 90,69% so với cùng kỳ năm 2020; doanh thu hoạt động bán hàng tăng 276.937 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2020; doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản sụt giảm 30.434 triệu đồng. Đồng thời sau khi điều chỉnh các giao dịch nội bộ, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2021 tăng 13.938 triệu đồng tương đương tăng 48,42% so với cùng kỳ năm 2020;

==>> Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2021 sau khi bù đắp được các khoản chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2021 trên BCTC Hợp nhất đạt 3.368 triệu đồng tăng 3.058 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2020.

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần

The first part of the document discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions. It emphasizes that every entry, no matter how small, should be recorded to ensure the integrity of the financial statements. This includes not only sales and purchases but also expenses, income, and any other financial activity. The document also highlights the need for regular reconciliation of accounts to identify any discrepancies early on.

In addition, the document provides a detailed overview of the accounting cycle, which consists of eight steps: 1. Analyze the business transactions, 2. Journalize the transactions, 3. Post to the ledger, 4. Prepare a trial balance, 5. Adjust the accounts, 6. Prepare financial statements, 7. Close the books, and 8. Prepare a post-closing trial balance. Each step is explained in detail, with examples and practical tips to help the reader understand the process.

The document also covers the classification of accounts into assets, liabilities, and equity, and how these are recorded in the ledger. It discusses the importance of debits and credits, and how they affect the balance of each account. The document provides a clear explanation of the double-entry system, which is the foundation of modern accounting.

Finally, the document discusses the preparation of financial statements, including the balance sheet, income statement, and statement of cash flows. It explains how these statements are derived from the ledger and how they provide a comprehensive view of the company's financial performance. The document also includes a section on the closing process, which involves transferring the balances of temporary accounts to permanent accounts to prepare for the next accounting period.